

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 34

M.S.D.P.

★ M.S.C.A.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2016)
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

001/
CHI
CỔ
ÁCH N
DEI
VIỆ
/ - /

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017 *ky*

Số: 477 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc thay đổi phương pháp khấu hao trình bày tại Thuyết minh số 4 và 11 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

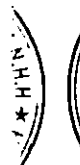
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Văn Trịnh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		216.603.252	257.982.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	66.652.454	114.872.445
1. Tiền	111		64.430.137	65.937.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.222.317	48.935.412
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.014.967	26.135.568
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	73.014.967	26.135.568
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.241.736	99.345.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	57.245.458	86.644.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		178.439	2.147.320
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.366.101	10.582.570
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(5.548.262)	(28.818)
IV. Hàng tồn kho	140	9	16.264.058	15.766.731
1. Hàng tồn kho	141		19.394.213	20.409.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.130.155)	(4.643.069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		430.037	1.862.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		344.192	597.889
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.845	1.264.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		480.324.231	489.922.166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		492.313	525.761
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	492.313	525.761
II. Tài sản cố định	220		342.701.893	349.331.358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	336.894.606	343.009.007
- Nguyên giá	222		558.601.518	551.273.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.706.912)	(208.264.436)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.807.287	6.322.351
- Nguyên giá	228		9.370.319	10.773.493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.563.032)	(4.451.142)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		413.761	373.344
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	413.761	373.344
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		135.953.513	138.320.610
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	120.294.164	120.294.164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	15	18.026.446	18.026.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(2.367.097)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		762.751	1.371.093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33.929	39.968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	728.822	1.331.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		696.927.483	747.904.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		137.774.540	191.932.371
I. Nợ ngắn hạn	310		76.669.813	108.946.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	26.299.777	43.340.484
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	700.770	4.325.503
3. Phải trả người lao động	314		2.519.611	3.039.814
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.697.971	8.626.618
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	10.919.729	13.376.796
6. Vay ngắn hạn	320	21	17.200.000	17.200.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	9.197.074	11.451.691
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.134.881	7.585.801
II. Nợ dài hạn	330		61.104.727	82.985.664
1. Vay dài hạn	338	23	24.788.277	41.988.277
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	4.575.715	6.111.010
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	31.740.735	34.886.377
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.152.943	555.971.825
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	559.152.943	555.971.825
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.947.181	181.630.323
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196.947.181	181.630.323
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.554.169)	(2.299.523)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.668.981	58.538.325
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.286.607	192.298.357
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		176.981.499	134.150.061
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.305.108	58.148.296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		696.927.483	747.904.196



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍLầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		98.963.899	402.599.402
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	98.963.899	402.599.402
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	93.112.077	324.433.492
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.851.822	78.165.910
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	17.771.430	39.689.046
6. Chi phí tài chính	22	32	4.358.490	8.082.426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		505.632	1.402.392
7. Chi phí bán hàng	25		889.172	1.479.398
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	17.212.495	28.751.890
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.163.095	79.541.242
10. Thu nhập khác	31	34	4.024.200	371.167
11. Chi phí khác	32		96.469	12.757
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.927.731	358.410
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.090.826	79.899.652
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	1.019.231	11.129.089
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	602.303	(925.852)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.469.292	69.696.415



Phạm Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: USD	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.090.826	79.899.652
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.376.803	32.468.367
Các khoản dự phòng	03	2.583.715	1.509.957
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.173.773)	885.456
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.229.763)	(38.158.782)
Chi phí lãi vay	06	505.632	1.402.392
Các khoản điều chỉnh khác	07	(3.632.043)	3.881.415
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.521.397	81.888.457
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	38.614.540	58.675.573
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.015.587	(658.582)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(25.960.349)	(49.248.625)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	259.736	434.880
Tiền lãi vay đã trả	14	(821.469)	(1.481.366)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.039.105)	(15.516.231)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	130.656	2.197.129
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.953.317)	(6.125.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.767.676	70.165.684
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.828.277)	(6.433.118)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	186	80.608
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.341.140)	(37.430.958)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.265.559	11.346.470
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(12.671.200)
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.153.897	34.778.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.749.775)	(10.329.702)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(949.244)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.200.000)	(32.549.564)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(20.579.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.200.000)	(54.078.410)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(48.182.099)	5.757.572
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	114.872.445	109.333.206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37.893)	(218.333)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	66.652.453	114.872.445



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và hai chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 412 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 465 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan (máy móc và thiết bị) từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Ảnh hưởng của thay đổi phương pháp khấu hao được trình bày ở Thuyết minh số 11.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Số năm	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	10 - 20
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 4	3 - 4
Phương tiện vận tải	7	7
Tài sản khác	3 - 7	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

0100
C
TRÁCH
DI
VI

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chi áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Tiền mặt	119.241	90.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.310.896	65.846.379
Các khoản tương đương tiền	2.222.317	48.935.412
	66.652.454	114.872.445

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u> USD		<u>Số đầu năm</u> USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	73.014.967	73.014.967	26.135.568	26.135.568

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD	14.128.861	16.977.711
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	11.712.460	11.294.165
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 102/10&106/10)	6.520.704	4.668.806
Các khoản phải thu khách hàng khác	24.883.433	53.703.477
	57.245.458	86.644.159
Trong đó bao gồm phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	48.008.425	67.978.582

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng USD	Giá gốc	Dự phòng USD
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 102/10&106/10)	6.520.704	(1.918.149)	4.668.806	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 05.1a)	4.988.192	(1.407.667)	9.184.202	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	11.712.460	(1.968.402)	11.294.165	-
Khác	34.024.102	(254.044)	61.496.986	(28.818)
	57.245.458	(5.548.262)	86.644.159	(28.818)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng USD	Giá gốc	Dự phòng USD
Phải thu người lao động		9.858		7.347
Ký quỹ		127.558		127.616
Phải thu lãi tiền gửi		1.550.579		253.985
Phải thu nội bộ từ các công ty con		5.326.229		8.445.466
Các khoản phải thu khác		1.351.877		1.748.156
		8.366.101		10.582.570

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng USD	Giá gốc	Dự phòng USD
Nguyên liệu, vật liệu	19.381.050	(3.130.155)	20.394.802	(4.643.069)
Công cụ, dụng cụ	13.163	-	14.998	-
	19.394.213	(3.130.155)	20.409.800	(4.643.069)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.512.914 Đô la Mỹ (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 thì Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng với số tiền là 2.797.217 Đô la Mỹ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên thời gian chậm luân chuyển và tính chất của hàng tồn kho liên quan đến hoạt động của giàn khoan. Theo đó, số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.130.155 Đô la Mỹ.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng USD	Giá gốc	Dự phòng USD
Các khoản ký quỹ		492.313		525.761

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc USD	Máy móc, thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tài sản khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	11.795.605	534.923.833	2.378.469	2.124.772	50.764	551.273.443
Tăng trong năm	21.891	7.487.095	19.845	64.987	-	7.593.818
Giảm khác	-	(2.592)	-	-	-	(2.592)
Thanh lý	-	-	(102.391)	-	-	(102.391)
Chênh lệch tỷ giá	(8.027)	(152.611)	(75)	(47)	-	(160.760)
Số cuối năm	11.809.469	542.255.725	2.295.848	2.189.712	50.764	558.601.518
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	2.820.425	201.704.104	1.856.473	1.832.670	50.764	208.264.436
Khấu hao trong năm	299.724	13.010.812	145.231	215.957	-	13.671.724
Thanh lý	-	-	(102.391)	-	-	(102.391)
Chênh lệch tỷ giá	(7.943)	(118.794)	(75)	(45)	-	(126.857)
Số cuối năm	3.112.206	214.596.122	1.899.238	2.048.582	50.764	221.706.912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối năm	8.697.263	327.659.603	396.610	141.130	-	336.894.606
Số đầu năm	8.975.180	333.219.729	521.996	292.102	-	343.009.007

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Chi phí khấu hao của các giàn khoan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 khi áp dụng phương pháp khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan là 9.044.475 Đô la Mỹ (Chi phí khấu hao của các giàn khoan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 27.742.390 Đô la Mỹ).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp giàn khoan PV Drilling II với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 125.708.835 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giàn PV Drilling II với giá trị còn lại là 129.009.803 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 6.088.173 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.150.775 Đô la Mỹ).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dung đất USD	Phần mềm máy tính USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	6.121.918	3.050.917	1.600.658	10.773.493
Tăng trong năm	-	197.588	-	197.588
Phân loại lại	-	-	(1.600.658)	(1.600.658)
Chênh lệch tỷ giá	-	(104)	-	(104)
Số cuối năm	6.121.918	3.248.401	-	9.370.319
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	803.791	2.046.693	1.600.658	4.451.142
Khấu hao trong năm	103.926	608.726	-	712.652
Phân loại lại	-	-	(1.600.658)	(1.600.658)
Chênh lệch tỷ giá	-	(104)	-	(104)
Số cuối năm	907.717	2.655.315	-	3.563.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số cuối năm	5.214.201	593.086	-	5.807.287
Số đầu năm	5.318.127	1.004.224	-	6.322.351

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 1.173.772 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.727.187 Đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	11.776	11.776
Dự án ERP giai đoạn 3	401.985	361.568
	413.761	373.344

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

11/2012 HI SỐ 4M/CL/11/11

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.038.600	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.038.600
PVD Training	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81.6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81.6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>120.294.164</u>				<u>120.294.164</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các công ty con bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho khoản đầu tư vào công ty PVD Overseas với số tiền là 2.367.097 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 Đô la Mỹ)

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con: Xem thuyết minh số 39.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích via, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép via nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Theo đó, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD-Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vì vốn đầu tư vào các công ty liên doanh vẫn được bảo toàn.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 39.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Các khoản dự phòng USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Số đầu năm	1.122.893	208.232	1.331.125
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(394.071)	(208.232)	(602.303)
Số cuối năm	728.822	-	728.822

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm USD		Số đầu năm USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	12.574.677	12.574.677	16.083.905	16.083.905
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	4.477.206	4.477.206	8.807.307	8.807.307
Phải trả cho các đối tượng khác	9.247.894	9.247.894	18.449.272	18.449.272
	26.299.777	26.299.777	43.340.484	43.340.484
Trong đó các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	20.944.804	20.944.804	29.308.461	29.308.461

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương USD	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng trợ cấp thôi việc USD	Tổng USD
Số đầu năm	3.011.669	7.979.032	460.990	11.451.691
Trích lập dự phòng trong năm	-	1.376.112	6.870	1.382.982
Sử dụng trong năm	-	(2.546.125)	-	(2.546.125)
Chuyển qua từ dài hạn	-	3.153.000	-	3.153.000
Hoàn nhập dự phòng	(3.011.669)	(1.232.805)	-	(4.244.474)
Số cuối năm	-	8.729.214	467.860	9.197.074

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.729.214 Đô la Mỹ.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

23. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản vay dài hạn	41.988.277	59.188.277
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(17.200.000)	(17.200.000)
	24.788.277	41.988.277

	Số đầu năm USD		Trong năm USD		Số cuối năm USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	41.988.277	41.988.277	-	(17.200.000)	24.788.277	24.788.277

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PV Drilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	41.988.277	59.188.277

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Trong vòng một năm	17.200.000	17.200.000
Trong năm thứ hai	17.200.000	17.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.588.277	24.788.277
	41.988.277	59.188.277
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(17.200.000)	(17.200.000)
Số phải trả sau 12 tháng	24.788.277	41.988.277

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Số đầu năm	6.111.010
Trích lập dự phòng trong năm	2.927.627
Sử dụng trong năm	(1.309.922)
Chuyển qua dự phòng ngắn hạn	(3.153.000)
Số cuối năm	4.575.715

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.575.715 Đô la Mỹ.

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	31.510.098	-	31.510.098
Tăng trong năm	5.620.751	396.244	6.016.995
- Trích lập	5.620.751	-	5.620.751
- Hình thành tài sản cố định	-	396.244	396.244
Giảm trong năm (*)	(2.693.652)	-	(2.693.652)
- Sử dụng	(2.693.652)	-	(2.693.652)
+ Công ty Mẹ	(504.999)	-	(504.999)
+ Công ty Con	(2.188.653)	-	(2.188.653)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	52.799	137	52.936
Số dư đầu năm nay	34.489.996	396.381	34.886.377
Tăng trong năm	471.333	40.416	511.749
- Nhận từ Công ty con	471.333	-	471.333
- Hình thành tài sản cố định	-	40.416	40.416
Giảm trong năm (*)	(3.726.832)	(7.573)	(3.734.405)
- Sử dụng	(94.789)	-	(94.789)
+ Công ty Mẹ	(94.789)	-	(94.789)
- Hoàn nhập	(3.632.043)	-	(3.632.043)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(7.573)	(7.573)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	77.014	-	77.014
Số dư cuối năm nay	31.311.511	429.224	31.740.735

(*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 2.772.037 Đô la Mỹ.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	348.466.529	3.484.665.290.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	328.314.259	3.283.142.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-	20.152.000	201.520.000.000
	383.266.160	3.832.661.600.000	348.466.259	3.484.662.590.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	327.898.259	3.278.982.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-	20.152.000	201.520.000.000
	382.850.160	3.828.501.600.000	348.050.259	3.480.502.590.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 175.617.690 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	161.095.191	126.770.844	(17.257)	(806.512)	51.714.543	175.264.795	514.021.604
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(949.244)	-	-	-	(949.244)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.493.011)	-	-	(1.493.011)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.626.653	69.696.415	69.696.415
Phân phối quỹ	-	-	-	-	2.197.129	(11.548.119)	(6.921.466)
Kết chuyển từ công ty con	-	-	-	-	-	-	2.197.129
Chia cổ tức	20.535.132	-	-	-	-	(41.114.734)	(20.579.602)
Số dư đầu năm nay	181.630.323	126.770.844	(966.501)	(2.299.523)	58.538.325	192.298.357	555.971.825
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(254.646)	-	-	(254.646)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.469.292	3.469.292
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(164.184)	(164.184)
Kết chuyển từ công ty con	-	-	-	-	130.656	-	130.656
Chia cổ tức	15.316.858	-	-	-	-	(15.316.858)	-
Số dư cuối năm nay	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(2.554.169)	58.668.981	180.286.607	559.152.943

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/10/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2015 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện việc chia 10% cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 34.799.901 có giá trị là 347.999.010.000 đồng tương đương 15.316.858 Đô la Mỹ.

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí lãi vay	505.632	1.402.392
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.485.761	6.680.034
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.367.097	-
	4.358.490	8.082.426

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nhân công	6.290.785	11.550.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.107.813	1.281.600
Chi phí dự phòng	5.529.013	19.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.794.867	4.386.521
Chi phí khác	1.490.017	11.514.469
	17.212.495	28.751.890

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay USD	Năm trước USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	186	80.608
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	3.632.043	-
Các khoản khác	391.971	290.559
	4.024.200	371.167

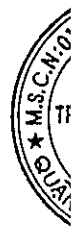
35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm	-	11.129.089
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.019.231	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.019.231	11.129.089

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.090.826	79.899.652
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	21.362.755	34.277.671
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.178.858	4.980.346
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế năm hiện hành	(15.093.071)	50.602.327
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	-	11.129.089
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	11.129.089

Trong năm 2016, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 và năm 2011 với số tiền là 605.887 Đô la Mỹ do phát sinh hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ và của năm 2014 và 2015 với số tiền là 413.344 Đô la Mỹ dựa trên kết quả kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm này.



Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22%).

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 15.093.071 Đô la Mỹ (năm 2015: 0 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế USD
2021	15.093.071

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	914.885	822.339

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Trong vòng một năm	749.694	704.839
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.674.487	296.331
Trên năm năm	1.296.625	-
	3.720.806	1.001.170

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2017
 CHI
 CẾ
 ÍCH N
 ĐE
 VI
 (1)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Các khoản vay	41.988.277	59.188.277
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>66.652.454</u>	<u>114.872.445</u>
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>559.152.943</u>	<u>555.971.825</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.652.454	114.872.445
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.014.967	26.135.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.555.610	98.334.462
Các khoản ký quỹ	<u>642.350</u>	<u>653.376</u>
	<u>200.865.381</u>	<u>239.995.851</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	41.988.277	59.188.277
Phải trả người bán và phải trả khác	37.177.841	56.668.049
Chi phí phải trả	<u>5.697.971</u>	<u>8.626.618</u>
	<u>84.864.089</u>	<u>124.482.944</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

00-002
 HANH
 G TY
 HUU
 ITTE
 NAM
 HOC

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/21/2016	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.652.454	-	66.652.454
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.014.967	-	73.014.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.555.610	-	60.555.610
Các khoản ký quỹ	150.037	492.313	642.350
	200.373.068	492.313	200.865.381
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	17.200.000	24.788.277	41.988.277
Phải trả người bán và phải trả khác	37.177.841	-	37.177.841
Chi phí phải trả	5.697.971	-	5.697.971
	60.075.812	24.788.277	84.864.089
Chênh lệch thanh khoản thuần	140.297.256	(24.295.964)	116.001.292
31/12/2015	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.872.445	-	114.872.445
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.135.568	-	26.135.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.334.462	-	98.334.462
Các khoản ký quỹ	127.616	525.760	653.376
	239.470.091	525.760	239.995.851
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	17.200.000	41.988.277	59.188.277
Phải trả người bán và phải trả khác	56.668.049	-	56.668.049
Chi phí phải trả	8.626.618	-	8.626.618
	82.494.667	41.988.277	124.482.944
Chênh lệch thanh khoản thuần	156.975.424	(41.462.517)	115.512.907

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

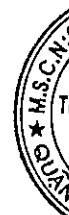
Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của
 Petrovietnam
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Mối liên hệ

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty con
 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh



Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	699.433	1.444.291
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	10.292.769	26.601.685
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	8.400.918	21.475.339
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	56.739.529	371.015.058
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	34.413.180	60.552.810
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>1.316.635</u>	<u>4.315.660</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	5.319.844	8.631.897
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	18.018.170	50.176.906
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	7.201.165	17.425.577
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	8.197.881	28.895.884
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	<u>1.209.573</u>	<u>3.097.315</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	421.870	473.128
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	15.069.677	17.413.110
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	14.128.861	16.977.711
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	32.214.629	49.481.884
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 102/10&106/10)	6.520.704	4.668.806
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	11.712.460	11.294.165
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 05.1a)	4.988.192	9.184.202
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>302.249</u>	<u>610.460</u>
	<u>48.008.425</u>	<u>67.978.582</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.281.158	3.132.389
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	18.578.345	26.008.562
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD-Offshore)	4.477.206	8.807.307
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	12.574.677	16.083.905
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	<u>1.085.301</u>	<u>167.510</u>
	<u>20.944.804</u>	<u>29.308.461</u>

00112
CHI
CƠN
CH NH
DELC
VIỆT
- TP.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Lương	205.679	263.989
Tiền thưởng	36.431	130.278
Các khoản phúc lợi khác	18.808	19.821
	<u>260.918</u>	<u>414.088</u>

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 1.385 Đô la Mỹ (năm 2015: 40.848 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm đã bao gồm số tiền 40.848 Đô la Mỹ (năm 2015: 367.000 Đô la Mỹ) là tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã được thanh toán trong năm nay.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 8.979.953 Đô la Mỹ (năm 2015: 11.868.488 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm số tiền 11.868.488 Đô la Mỹ (năm 2015: 15.503.266 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong năm nay.

Ngoài ra, tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 3.791.994 Đô la Mỹ (năm 2015: 7.267.481 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cản trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 245.218 Đô la Mỹ (năm 2015: 561.055 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm số tiền 15.316.858 Đô la Mỹ là cổ tức năm 2016 đã trả cho các cổ đông bằng việc phát hành cổ phiếu (năm 2015: 20.535.132 Đô la Mỹ). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 3 năm 2017.



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI	9 - 35

M
C

M
C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2016)
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng bằng Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, đồng thời lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi từ báo cáo tài chính riêng bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Phan Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017 //

Số: *H78* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng chuyển đổi kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng chuyển đổi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc thay đổi phương pháp khấu hao trình bày tại Thuyết minh số 4 và 11 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng chuyển đổi đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước.

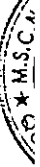
Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 20 tháng 3 năm 2017 về báo cáo tài chính riêng đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 20 tháng 3 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Văn Trịnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.916.893.820.400	5.791.696.573.500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.513.010.705.800	2.578.886.390.250
1. Tiền	111		1.462.564.109.900	1.480.286.390.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.446.595.900	1.098.599.999.400
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.657.439.750.900	586.743.501.600
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.657.439.750.900	586.743.501.600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.367.487.407.200	2.230.300.435.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.299.471.896.600	1.945.161.369.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.050.565.300	48.207.334.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	189.910.492.700	237.578.696.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(125.945.547.400)	(646.964.100)
IV. Hàng tồn kho	140	9	369.194.116.600	353.963.110.950
1. Hàng tồn kho	141		440.248.635.100	458.200.010.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(71.054.518.500)	(104.236.899.050)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.761.839.900	41.803.134.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.813.158.400	13.422.608.050
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.948.681.500	28.380.526.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.903.360.066.400	10.998.752.626.700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.175.505.100	11.803.334.450
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	11.175.505.100	11.803.334.450
II. Tài sản cố định	220		7.779.332.971.100	7.842.488.987.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.647.507.556.200	7.700.552.207.150
- Nguyên giá	222		12.680.254.458.600	12.376.088.795.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.032.746.902.400)	(4.675.536.588.200)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	131.825.414.900	141.936.779.950
- Nguyên giá	228		212.706.241.300	241.864.917.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.880.826.400)	(99.928.137.900)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.392.374.700	8.381.572.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	9.392.374.700	8.381.572.800
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.086.144.745.100	3.105.297.694.500
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	2.730.677.522.800	2.700.603.981.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	15	409.200.324.200	404.693.712.700
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(53.733.101.900)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.314.470.400	30.781.037.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		770.188.300	897.281.600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	16.544.282.100	29.883.756.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.820.253.886.800	16.790.449.200.200

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.127.482.080.700	4.308.881.728.950
I. Nợ ngắn hạn	310		1.740.404.777.800	2.445.853.572.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	597.004.937.900	972.993.865.800
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	15.907.479.000	97.107.542.350
3. Phải trả người lao động	314		57.195.169.700	68.243.824.300
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	129.343.941.700	193.667.574.100
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	247.877.871.000	300.309.070.200
6. Vay ngắn hạn	320	21	390.440.000.000	386.140.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	208.773.579.800	257.090.462.950
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		93.861.798.700	170.301.232.450
II. Nợ dài hạn	330		1.387.077.302.900	1.863.028.156.800
1. Vay dài hạn	338	23	562.693.887.900	942.636.818.650
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	103.868.730.500	137.192.174.500
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	720.514.684.500	783.199.163.650
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.692.771.806.100	12.481.567.471.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	12.692.771.806.100	12.481.567.471.250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.832.661.600.000	3.484.662.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.832.661.600.000	3.484.662.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.665.858.077.087	1.531.370.425.356
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.179.099.450.083	1.176.189.095.302
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.602.014.864.117	3.876.207.545.779
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.528.208.535.779	2.602.352.825.307
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		73.806.328.338	1.273.854.720.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.820.253.886.800	16.790.449.200.200



Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017 ✓

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.209.962.828.569	8.819.745.110.129
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	2.209.962.828.569	8.819.745.110.129
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	2.079.285.791.487	7.107.364.519.759
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		130.677.037.082	1.712.380.590.370
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	396.853.803.330	869.467.930.722
6. Chi phí tài chính	22	32	97.329.440.190	177.061.706.382
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.291.268.192	30.722.201.544
7. Chi phí bán hàng	25		19.856.099.932	32.409.171.986
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	384.372.225.845	629.867.654.230
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		25.973.074.445	1.742.509.988.494
10. Thu nhập khác	31	34	89.864.410.200	8.131.155.469
11. Chi phí khác	32		2.154.293.901	279.467.599
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		87.710.116.299	7.851.687.870
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		113.683.190.744	1.750.361.676.364
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	22.760.447.461	243.804.952.723
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	13.450.028.293	(20.282.639.764)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		77.472.714.990	1.526.839.363.405



Phạm Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

02-002
KINH
TY
HỮU
TTI
NAM
HOC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	113,683,190,744	1,750,361,676,364
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	321,048,387,793	711,284,515,869
Các khoản dự phòng	03	57,696,939,665	33,078,627,999
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(26,211,524,863)	19,397,684,592
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(340,095,837,553)	(835,944,437,274)
Chi phí lãi vay	06	11,291,268,192	30,722,201,544
Các khoản điều chỉnh khác	07	(81,107,143,962)	85,030,158,405
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56,305,280,016	1,793,930,427,499
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	862,301,299,837	1,285,405,777,711
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22,679,073,297	(14,427,555,874)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(579,720,543,032)	(1,078,889,627,875)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5,800,164,616	9,526,916,160
Tiền lãi vay đã trả	14	(18,344,224,239)	(32,452,284,962)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46,764,531,542)	(335,365,070,574)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,917,671,543	48,132,505,003
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(65,950,521,927)	(134,192,445,757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	239,223,668,569	1,541,668,641,331
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(174.813.253.687)	(140.930.316.026)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	4.153.566	1.765.879.456
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.660.112.000.000)	(820.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	589.415.750.700	243.193.826.242
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(277.587.978.400)
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	316.070.664.081	761.892.511.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(929.434.685.340)	(231.666.076.856)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(20.584.059.850)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(384.093.200.000)	(713.063.298.548)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(453.986.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(384.093.200.000)	(1.187.633.383.398)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.074.304.216.771)	122.369.181.077
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.578.886.390.250	2.322.893.294.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(846.188.583)	(4.783.021.031)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	9.274.720.904	138.406.935.528
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	1.513.010.705.800	2.578.886.390.250



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và hai chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 412 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 465 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 22.700 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;

- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 22.331 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria và Chi nhánh Myanmar. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan (máy móc và thiết bị) từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Ảnh hưởng của thay đổi phương pháp khấu hao được trình bày ở Thuyết minh số 11.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Số năm</u>	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	10 - 20
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 4	3 - 4
Phương tiện vận tải	7	7
Tài sản khác	3 - 7	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.



Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng chuyển đổi theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	2.706.770.700	2.035.182.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.459.857.339.200	1.478.251.208.550
Các khoản tương đương tiền	50.446.595.900	1.098.599.999.400
	<u>1.513.010.705.800</u>	<u>2.578.886.390.250</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.657.439.750.900	1.657.439.750.900	586.743.501.600	586.743.501.600

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD	320.725.144.927	381.149.621.155
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	265.872.842.002	253.553.995.210
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 102/10&106/10)	148.019.982.601	104.814.694.700
Các khoản phải thu khách hàng khác	564.853.927.070	1.205.643.058.485
	<u>1.299.471.896.600</u>	<u>1.945.161.369.550</u>
Trong đó bao gồm phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	<u>1.089.791.247.500</u>	<u>1.526.119.155.122</u>

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 102/10&106/10)	148.019.982.601	(43.541.982.300)	104.814.694.700	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 05.1a)	113.231.958.400	(31.954.040.900)	206.185.324.742	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	265.872.842.002	(44.682.725.400)	253.553.995.210	-
Khác	772.347.113.597	(5.766.798.800)	1.380.607.354.898	(646.964.100)
	<u>1.299.471.896.600</u>	<u>(125.945.547.400)</u>	<u>1.945.161.369.550</u>	<u>(646.964.100)</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu người lao động	223.776.600	164.940.150
Ký quỹ	2.895.566.600	2.864.979.200
Phải thu lãi tiền gửi	35.198.143.300	5.701.963.250
Phải thu nội bộ từ các công ty con	120.905.398.300	189.600.711.700
Các khoản phải thu khác	30.687.607.900	39.246.102.200
	<u>189.910.492.700</u>	<u>237.578.696.500</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	439.949.835.000	(71.054.518.500)	457.863.304.900	(104.236.899.050)
Công cụ, dụng cụ	298.800.100	-	336.705.100	-
	<u>440.248.635.100</u>	<u>(71.054.518.500)</u>	<u>458.200.010.000</u>	<u>(104.236.899.050)</u>

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 33.182.380.550 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 thì Tổng công ty trích lập thêm dự phòng với số tiền là 65.019.927.458 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên thời gian chậm luân chuyển và tính chất của hàng tồn kho liên quan đến hoạt động của giàn khoan. Theo đó, số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 71.054.518.500 đồng.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản ký quỹ	11.175.505.100	11.803.334.450

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYÊN ĐỐI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	264.811.332.250	12.009.040.050.850	53.396.629.050	47.701.131.400	1.139.651.800	12.376.088.795.350
Tăng trong năm	488.847.921	167.194.318.445 (57.881.952)	443.158.695	1.451.224.697	-	169.577.549.758 (57.881.952)
Giảm khác	-	-	(2.286.493.421)	-	-	(2.286.493.421)
Thanh lý	2.774.766.129	133.028.470.157	562.455.276	554.106.303	12.691.000	136.932.488.865
Chênh lệch tỷ giá	268.074.946.300	12.309.204.957.500	52.115.749.600	49.706.462.400	1.152.342.800	12.680.254.458.600
Số cuối năm						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	63.318.541.250	4.528.257.134.800	41.677.818.850	41.143.441.500	1.139.651.800	4.675.536.588.200
Khấu hao trong năm	6.693.136.644	290.544.442.772	3.243.153.461 (2.286.493.421)	4.822.535.767	-	305.303.268.644 (2.286.493.421)
Thanh lý	635.398.306	52.530.391.828	478.223.710	536.834.133	12.691.000	54.193.538.977
Chênh lệch tỷ giá	70.647.076.200	4.871.331.969.400	43.112.702.600	46.502.811.400	1.152.342.800	5.032.746.902.400
Số cuối năm						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối năm	197.427.870.100	7.437.872.988.100	9.003.047.000	3.203.651.000	-	7.647.507.556.200
Số đầu năm	201.492.791.000	7.480.782.916.050	11.718.810.200	6.557.689.900	-	7.700.552.207.150

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Như trình bày tại Quyết minh số 4, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các tài sản cố định từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp trích khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Chi phí khấu hao của các tài sản cố định cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 khi áp dụng phương pháp khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan là 201.972.171.225 đồng (Chi phí khấu hao của các tài sản cố định cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 619.515.311.090 đồng).

Như trình bày tại Quyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp giàn khoan PV Drilling II với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.853.590.554.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giàn PV Drilling II với giá trị còn lại là 2.896.270.066.350 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 138.201.527.100 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 93.184.896.739 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	137.437.059.100	68.493.086.650	35.934.772.100	241.864.917.850
Tăng trong năm	-	4.412.337.628	-	4.412.337.628
Phân loại lại	-	-	(35.934.772.100)	(35.934.772.100)
Chênh lệch tỷ giá	1.530.479.500	833.278.422	-	2.363.757.922
Số cuối năm	<u>138.967.538.600</u>	<u>73.738.702.700</u>	<u>-</u>	<u>212.706.241.300</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	18.045.107.950	45.948.257.850	35.934.772.100	99.928.137.900
Khấu hao trong năm	2.320.771.506	13.593.460.306	-	15.914.231.812
Phân loại lại	-	-	(35.934.772.100)	(35.934.772.100)
Chênh lệch tỷ giá	239.296.444	733.932.344	-	973.228.788
Số cuối năm	<u>20.605.175.900</u>	<u>60.275.650.500</u>	<u>-</u>	<u>80.880.826.400</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số cuối năm	<u>118.362.362.700</u>	<u>13.463.052.200</u>	<u>-</u>	<u>131.825.414.900</u>
Số đầu năm	<u>119.391.951.150</u>	<u>22.544.828.800</u>	<u>-</u>	<u>141.936.779.950</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 26.644.647.100 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 61.225.341.864 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	267.315.200	264.371.200
Dự án ERP giai đoạn 3	9.125.059.500	8.117.201.600
	<u>9.392.374.700</u>	<u>8.381.572.800</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	130.000.000.000	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	130.000.000.000
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000
PVD Tech	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	194.000.000.000	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	194.000.000.000
PVD Training	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	19.755.753.400	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	19.755.753.400
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	764.000.000.000	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	764.000.000.000
PVD Overseas	81.6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	1.184.832.000.000	81.6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	1.184.832.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi				278.089.769.400				248.016.228.400
				2.730.677.522.800				2.700.603.981.800

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

002
 ANH
 TY
 HỮU
 TTE
 IAM
 40°C

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các công ty con bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho khoản đầu tư vào công ty PVD Overseas với số tiền là 53.733.101.900 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 đồng).

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con: Xem thuyết minh số 39.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Theo đó, từ ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
	Giá gốc	Giá gốc
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	32.104.366.851	27.597.755.351
	<u>409.200.324.200</u>	<u>404.693.712.700</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vì vốn đầu tư vào các công ty liên doanh vẫn được bảo toàn.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 39.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	<u>Các khoản</u> <u>dự phòng</u> VND	<u>Chênh lệch tỷ</u> <u>giá hối đoái</u> <u>chưa thực hiện</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm	25.208.947.850	4.674.808.400	29.883.756.250
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(8.799.999.501)	(4.650.028.792)	(13.450.028.293)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	135.333.751	(24.779.608)	110.554.143
Số cuối năm	<u>16.544.282.100</u>	<u>-</u>	<u>16.544.282.100</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	285.445.167.900	285.445.167.900	361.083.667.250	361.083.667.250
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	101.632.576.200	101.632.576.200	197.724.042.150	197.724.042.150
Phải trả cho các đối tượng khác	209.927.193.800	209.927.193.800	414.186.156.400	414.186.156.400
	<u>597.004.937.900</u>	<u>597.004.937.900</u>	<u>972.993.865.800</u>	<u>972.993.865.800</u>
Trong đó các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	<u>475.447.090.872</u>	<u>475.447.090.872</u>	<u>657.974.949.450</u>	<u>657.974.949.450</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	6.884.494.136	15.662.164.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	186.970.366	23.081.072.643
Thuế thu nhập cá nhân	8.619.761.813	14.663.950.268
Các loại thuế khác	216.252.685	43.700.355.016
	<u>15.907.479.000</u>	<u>97.107.542.350</u>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Chênh lệch</u> <u>tỷ giá</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	15.662.164.423	41.756.609.911	50.558.247.210	23.967.012	6.884.494.136
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.469.984.631	4.469.984.631	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.081.072.643	23.017.430.231	46.764.531.542	852.999.034	186.970.366
Thuế thu nhập cá nhân	14.663.950.268	168.310.138.911	177.549.430.178	3.195.102.812	8.619.761.813
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các loại thuế khác	43.700.355.016	104.235.110.113	147.823.484.302	104.271.858	216.252.685
	<u>97.107.542.350</u>	<u>341.794.273.797</u>	<u>427.170.677.863</u>	<u>4.176.340.716</u>	<u>15.907.479.000</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	99.088.110.500	110.603.292.500
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	20.454.152.800	16.832.112.000
Trích trước chi phí lãi vay	5.566.448.600	12.595.684.750
Các khoản khác	4.235.229.800	53.636.484.850
	<u>129.343.941.700</u>	<u>193.667.574.100</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	370.896.450
Kinh phí công đoàn	383.425.700	416.020.950
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	562.369.800	689.192.550
Phải trả nội bộ các công ty con	215.969.093.900	273.019.456.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.962.981.600	25.813.503.900
	<u>247.877.871.000</u>	<u>300.309.070.200</u>

21. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u> VND		<u>Trong năm</u> VND			<u>Số cuối năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	386.140.000.000	386.140.000.000	384.093.200.000	(384.093.200.000)	4.300.000.000	390.440.000.000	390.440.000.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương VND	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số đầu năm	67.611.969.050	179.129.268.400	10.349.225.500	257.090.462.950
Trích lập dự phòng trong năm	-	30.729.957.072	153.423.608	30.883.380.680
Sử dụng trong năm	-	(56.857.517.375)	-	(56.857.517.375)
Chuyển qua từ dài hạn	-	71.573.100.000	-	71.573.100.000
Hoàn nhập dự phòng	(67.611.969.050)	(27.984.673.500)	-	(95.596.642.550)
Chênh lệch tỷ giá	-	1.563.013.406	117.782.689	1.680.796.095
Số cuối năm	-	198.153.148.003	10.620.431.797	208.773.579.800

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 198.153.148.003 đồng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

23. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay dài hạn	953.133.887.900	1.328.776.818.650
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(390.440.000.000)	(386.140.000.000)
	562.693.887.900	942.636.818.650

	Số đầu năm VND		Trong năm VND			Số cuối năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	942.636.818.650	942.636.818.650	-	(384.093.200.000)	4.150.269.250	562.693.887.900	562.693.887.900

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PV Drilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	953.133.887.900	1.328.776.818.650

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	390.440.000.000	386.140.000.000
Trong năm thứ hai	390.440.000.000	386.140.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	172.253.887.900	556.496.818.650
	953.133.887.900	1.328.776.818.650
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(390.440.000.000)	(386.140.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	562.693.887.900	942.636.818.650

002
ANH
TY
: HUU
TTI
NAM
: HO C

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định
	VND
Số đầu năm	137.192.174.500
Trích lập dự phòng trong năm	65.376.838.537
Sử dụng trong năm	(29.251.868.182)
Chuyển qua dự phòng ngắn hạn	(71.573.100.000)
Chênh lệch tỷ giá	2.124.685.645
Số cuối năm	103.868.730.500

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 103.868.730.500 đồng.

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
		VND	
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	669,463,542,108	-	669,463,542,108
Tăng trong năm	123,133,792,157	8,680,506,950	131,814,299,107
- Trích lập	123,133,792,157	-	123,133,792,157
- Hình thành tài sản cố định	-	8,680,506,950	8,680,506,950
Giảm trong năm (*)	(59,009,833,639)	-	(59,009,833,639)
- Sử dụng	(59,009,833,639)	-	(59,009,833,639)
+ Công ty Mẹ	(11,063,002,735)	-	(11,063,002,735)
+ Công ty Con	(47,946,830,904)	-	(47,946,830,904)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	40,931,156,074	-	40,931,156,074
Số dư đầu năm nay	774,518,656,700	8,680,506,950	783,199,163,650
Tăng trong năm	10,525,327,065	902,500,000	11,427,827,065
- Nhận từ Công ty con	10,525,327,065	-	10,525,327,065
- Hình thành tài sản cố định	-	902,500,000	902,500,000
Giảm trong năm (*)	(84,126,375,988)	(169,111,100)	(84,295,487,088)
- Sử dụng	(2,116,732,026)	-	(2,116,732,026)
+ Công ty Mẹ	(2,116,732,026)	-	(2,116,732,026)
- Hoàn nhập	(81,107,143,962)	-	(81,107,143,962)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(169,111,100)	(169,111,100)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	9,853,691,923	329,488,950	10,183,180,873
Số dư cuối năm nay	710,771,299,700	9,743,384,800	720,514,684,500

(*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 62.220.951.866 đồng.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	348.466.529	3.484.665.290.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	328.314.259	3.283.142.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-	20.152.000	201.520.000.000
	383.266.160	3.832.661.600.000	348.466.259	3.484.662.590.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	327.898.259	3.278.982.590.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-	20.152.000	201.520.000.000
	382.850.160	3.828.501.600.000	348.050.259	3.480.502.590.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 175.617.690 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng		
Số dư đầu năm trước	3.030.733.500.000	2.434.086.374.663	(364.500.000)	919.479.173.357	1.026.700.510.257	3.510.267.940.307	10.920.902.998.584		
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(20.584.059.850)	-	-	-	(20.584.059.850)		
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	611.891.251.999	-	-	611.891.251.999		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.526.839.363.405	1.526.839.363.405		
Phân phối quỹ	-	-	-	-	101.356.087.271	(252.984.642.933)	(151.628.555.662)		
Kết chuyển từ công ty con	-	-	-	-	48.132.497.774	-	48.132.497.774		
Chia cổ tức	453.929.090.000	-	-	-	-	(907.915.115.000)	(453.986.025.000)		
Số dư đầu năm nay	3.484.662.590.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.531.370.425.356	1.176.189.095.302	3.876.207.545.779	12.481.567.471.250		
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	134.487.651.731	-	-	134.487.651.731		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	77.472.714.990	77.472.714.990		
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(3.666.386.652)	(3.666.386.652)		
Kết chuyển từ công ty con	-	-	-	-	2.910.354.781	-	2.910.354.781		
Chia cổ tức	347.999.010.000	-	-	-	-	(347.999.010.000)	-		
Số dư cuối năm nay	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.665.858.077.087	1.179.099.450.083	3.602.014.864.117	12.692.771.806.100		

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/10/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2015 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện việc chia 10% cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 34.799.901 có giá trị là 347.999.010.000 đồng tương đương 15.316.858 Đô la Mỹ.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.816.680.389.129	1.895.618.540.719
Euro ("EUR")	7.749	8.125
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.772
Myanmar Kyat ("MKM")	1.342.675	-
Đô la Singapore ("SGD")	36.342	36.342
Dinar Algeria ("DZD")	41.546.994	27.853.768

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.513.428.590.740	7.412.360.160.088
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	696.534.237.829	1.407.384.950.041
	<u>2.209.962.828.569</u>	<u>8.819.745.110.129</u>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.494.831.311.609	6.001.995.802.841
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	584.454.479.878	1.105.368.716.918
	<u>2.079.285.791.487</u>	<u>7.107.364.519.759</u>

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.909.297.974	312.017.523.461
Chi phí nhân công	933.527.245.445	1.882.335.622.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.048.387.793	711.284.537.776
Chi phí dự phòng	89.683.529.100	421.692.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.743.986.516	4.594.935.382.221
Chi phí khác	41.601.670.436	268.646.587.497
	<u>2.483.514.117.264</u>	<u>7.769.641.345.975</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	93.784.393.940	83.257.619.221
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	153.430.874.567	513.278.381.160
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	92.876.415.480	237.642.557.437
Lãi chênh lệch tỷ giá	56.762.119.343	35.289.372.904
	<u>396.853.803.330</u>	<u>869.467.930.722</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	11.291.268.192	30.722.201.544
Lỗi chênh lệch tỷ giá	33.178.528.891	146.339.504.838
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	52.859.643.107	-
	97.329.440.190	177.061.706.382

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân công	140,479,519,835	252,424,130,431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,738,572,103	28,076,011,200
Chi phí dự phòng	123,468,389,303	421,692,882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62,412,174,977	96,095,515,547
Chi phí khác	33,273,569,627	252,850,304,170
	384,372,225,845	629,867,654,230

34. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.153.566	1.765.879.456
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	81.107.143.962	-
Các khoản khác	8.753.112.672	6.365.276.013
	89.864.410.200	8.131.155.469

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm	-	243.804.952.723
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	23.017.430.231	-
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	(256.982.770)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.760.447.461	243.804.952.723

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.683.190.744	1.750.361.676.364
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	477.051.675.161	750.920.955.684
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	26.325.077.998	109.104.436.317
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế năm hiện hành	(337.043.406.419)	1.108.545.156.997
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	-	243.807.204.359
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	-	(2.251.636)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	243.804.952.723

Trong năm 2016, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 và năm 2011 với số tiền là 13.814.145.489 đồng do phát sinh hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ và của năm 2014 và 2015 với số tiền là 9.203.284.742 đồng dựa trên kết quả kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm này.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22%).

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 337.043.406.419 đồng (năm 2015: 0 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u> <u>VND</u>
2021	337.043.406.419

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	20.430.296.935	18.014.980.473

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	17.018.053.800	15.823.635.550
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	38.010.854.900	6.652.630.950
Trên năm năm	29.433.387.500	-
	84.462.296.200	22.476.266.500

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần,

cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản vay	953.133.887.900	1.328.776.818.650
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>1.513.010.705.800</u>	<u>2.578.886.390.250</u>
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>12.692.771.806.100</u>	<u>12.481.567.471.250</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.513.010.705.800	2.578.886.390.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.657.439.750.900	586.743.501.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.374.612.347.000	2.207.608.671.900
Các khoản ký quỹ	<u>14.581.345.000</u>	<u>14.668.291.200</u>
	<u>4.559.644.148.700</u>	<u>5.387.906.854.950</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	953.133.887.900	1.328.776.818.650
Phải trả người bán và phải trả khác	843.937.008.008	1.272.197.694.658
Chi phí phải trả	<u>129.343.941.700</u>	<u>193.667.574.100</u>
	<u>1.926.414.837.608</u>	<u>2.794.642.087.408</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đồng Việt Nam ("VND")	2.050.831.357.262	2.041.481.478.150	224.724.470.961	425.530.994.500
Dinar Algeria ("DZD")	31.390.386.961	13.669.715.200	4.207.729.204	14.782.202.500
Đô la Singapore ("SGD")	567.156.322	198.368.200	2.032.614.750	1.420.523.750
Euro ("EUR")	184.800.927	-	182.768.142	-
Baht Thái ("THB")	-	-	20.614.778	10.394.350
Bảng Anh ("GBP")	77.100.550	-	61.447.765	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	48.110.607	-
Myanmar Kyat ("MKM")	22.328.628	-	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2015: 3%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2015: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2015: 3%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 36.522.137.726 đồng (năm 2015: 48.478.514.510 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm hoạt động tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 2.859.405.500 đồng (năm 2015: 3.986.334.250 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động kinh doanh của các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.513.010.705.800	-	1.513.010.705.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.657.439.750.900	-	1.657.439.750.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.374.612.347.000	-	1.374.612.347.000
Các khoản ký quỹ	3.405.839.900	11.175.505.100	14.581.345.000
	4.548.468.643.600	11.175.505.100	4.559.644.148.700
Các khoản vay	390.440.000.000	562.693.887.900	953.133.887.900
Phải trả người bán và phải trả khác	843.937.008.008	-	843.937.008.008
Chi phí phải trả	129.343.941.700	-	129.343.941.700
	1.363.720.949.708	562.693.887.900	1.926.414.837.608
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.184.747.693.892	(551.518.382.800)	2.633.229.311.092
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.578.886.390.250	-	2.578.886.390.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	586.743.501.600	-	586.743.501.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.207.608.671.900	-	2.207.608.671.900
Các khoản ký quỹ	2.864.979.200	11.803.312.000	14.668.291.200
	5.376.103.542.950	11.803.312.000	5.387.906.854.950
Các khoản vay	386.140.000.000	942.636.818.650	1.328.776.818.650
Phải trả người bán và phải trả khác	1.272.197.694.658	-	1.272.197.694.658
Chi phí phải trả	193.667.574.100	-	193.667.574.100
	1.852.005.268.758	942.636.818.650	2.794.642.087.408
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.524.098.274.192	(930.833.506.650)	2.593.264.767.542



39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	15.619.038.323	31.640.082.937
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	229.847.824.539	582.763.117.570
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD</i>	<i>187.600.899.858</i>	<i>470.460.251.473</i>
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.267.050.422.099	8.127.826.875.606
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long</i>	<i>768.480.722.580</i>	<i>1.326.530.408.670</i>
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	29.401.776.185	94.543.162.963
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	118.797.436.364	189.098.967.579
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	402.363.754.270	1.099.225.479.742
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD</i>	<i>160.809.215.615</i>	<i>381.742.115.339</i>
<i>Công ty TNHH PV Drilling Overseas</i>	<i>183.066.880.611</i>	<i>633.022.130.788</i>
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	27.010.974.663	67.852.879.705

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	9.576.449.000	10.621.723.600
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	342.081.667.900	390.924.319.500
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD</i>	<i>320.725.144.927</i>	<i>381.149.621.155</i>
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	731.272.078.300	1.110.868.295.800
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 102/10&106/10)</i>	<i>148.019.982.601</i>	<i>104.814.694.700</i>
<i>Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)</i>	<i>265.872.842.002</i>	<i>253.553.995.210</i>
<i>Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 05.1a)</i>	<i>113.231.958.400</i>	<i>206.185.324.742</i>
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	6.861.052.300	13.704.816.222
	1.089.791.247.500	1.526.119.155.122

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	29.082.297.119	70.322.133.050
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	421.728.461.722	583.892.216.900
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD-Offshore)</i>	<i>101.632.576.200</i>	<i>197.724.042.150</i>
<i>Công ty TNHH PV Drilling Overseas</i>	<i>285.445.167.900</i>	<i>361.083.667.250</i>
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	24.636.332.031	3.760.599.500
	<u>475.447.090.872</u>	<u>657.974.949.450</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương	4.593.024.000	5.593.922.277
Tiền thưởng	813.549.500	2.760.602.842
Các khoản phúc lợi khác	420.000.000	420.000.000
	<u>5.826.573.500</u>	<u>8.774.525.119</u>

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 30.933.571 đồng (năm 2015: 919.896.960 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm đã bao gồm số tiền 909.691.196 đồng (năm 2015: 7.902.978.000 đồng) là tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã được thanh toán trong năm nay.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 203.844.933.100 đồng (năm 2015: 266.447.564.804 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm số tiền 266.447.564.804 đồng (năm 2015: 329.382.389.436 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong năm nay.

Ngoài ra, tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 84.679.028.510 đồng (năm 2015: 159.208.706.267 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cản trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 5.566.455.637 đồng (năm 2015: 12.595.684.750 đồng) là số chi phí lãi vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm số tiền 347.999.010.000 đồng là cổ tức năm 2016 đã trả cho các cổ đông bằng việc phát hành cổ phiếu (năm 2015: 453.929.090.000 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

10-0
HÁN
3 T
NH
IT
NAI
HỒ

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 3 năm 2017.




Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017


Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng


Trần Kim Hoàng
Người lập biểu